CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư Xây dựng Long An IDICO

Ngày 31/03/2025	36,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.0%	**5.9%**	**6.5%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	30,500 - 40,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	616
Số lượng CPLH (CP)	17,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	74,535
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.85
EPS	
P/E	

DT thuần *Q1/25*
50.4 *tỷ VNĐ*

LN thuần *Q1/25*
12.4 *tỷ VNĐ*

LN sau thuế *Q1/25*
9.95 *tỷ VNĐ*

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
30.8%

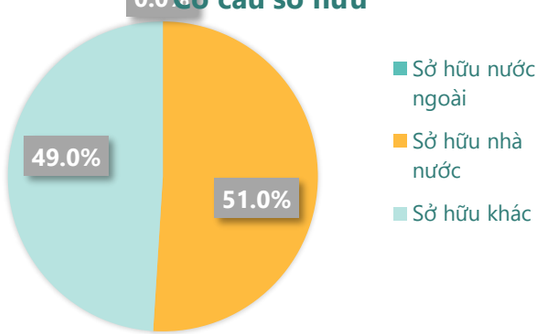
ROE (TTM) *Q1/25*

DT thuần *2024*
392 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 177| 82.8%

LN thuần *2024*
179 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 134| 300%

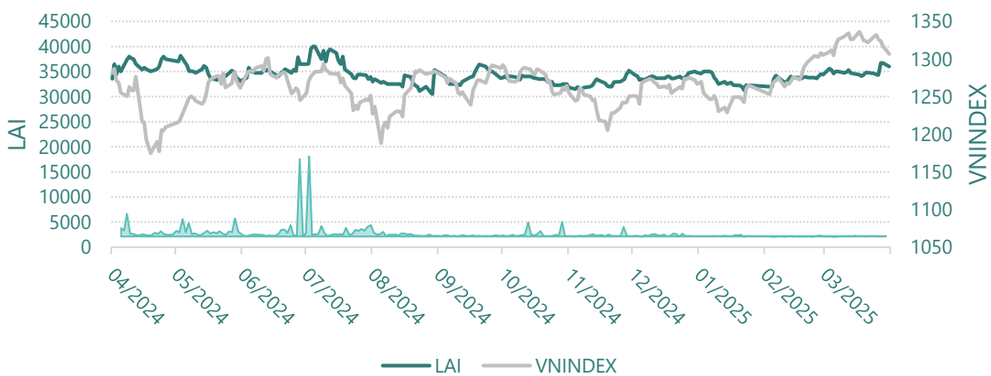
LN sau thuế *2024*
143 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 105| 277%

Cơ cấu sở hữu

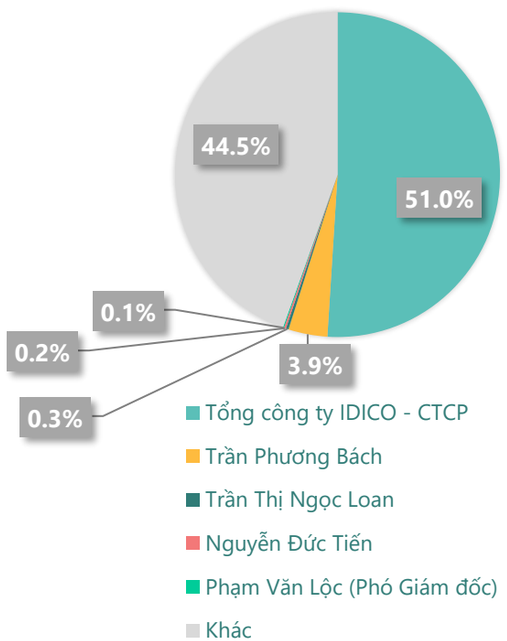


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



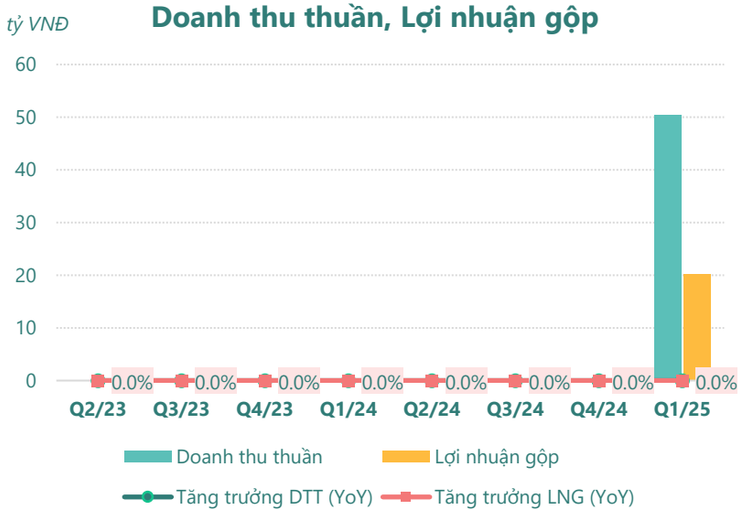
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

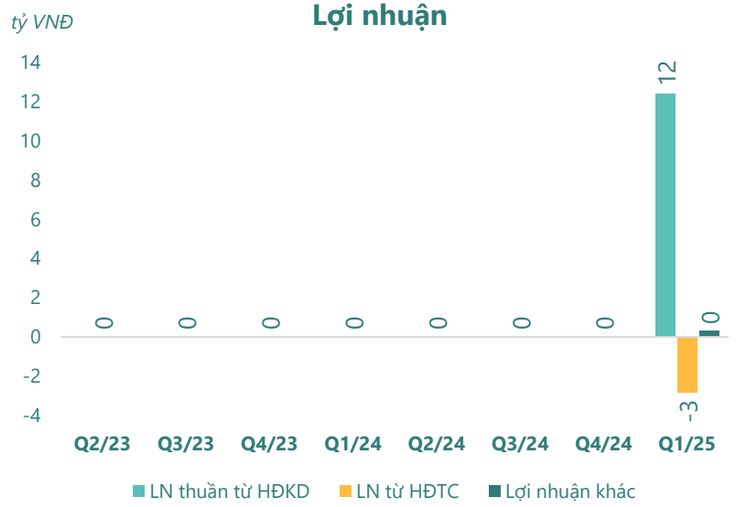
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



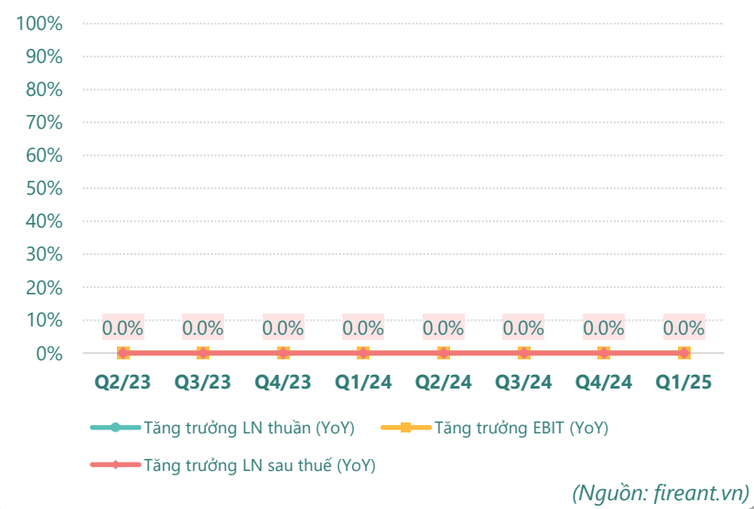
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



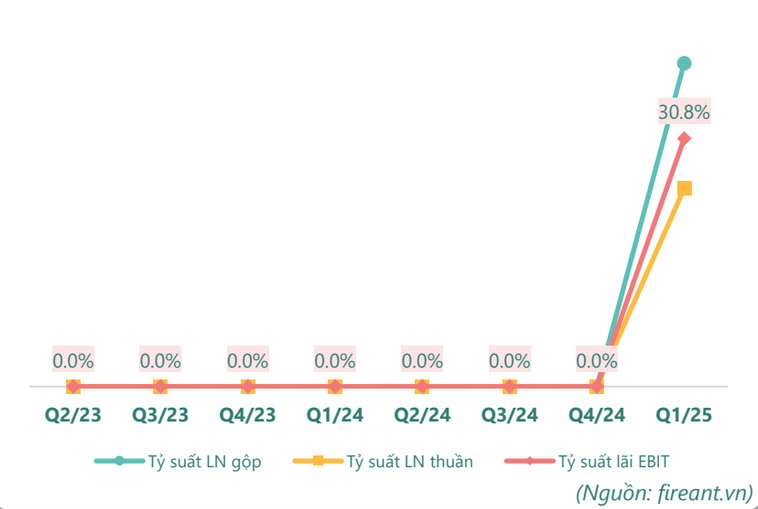
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



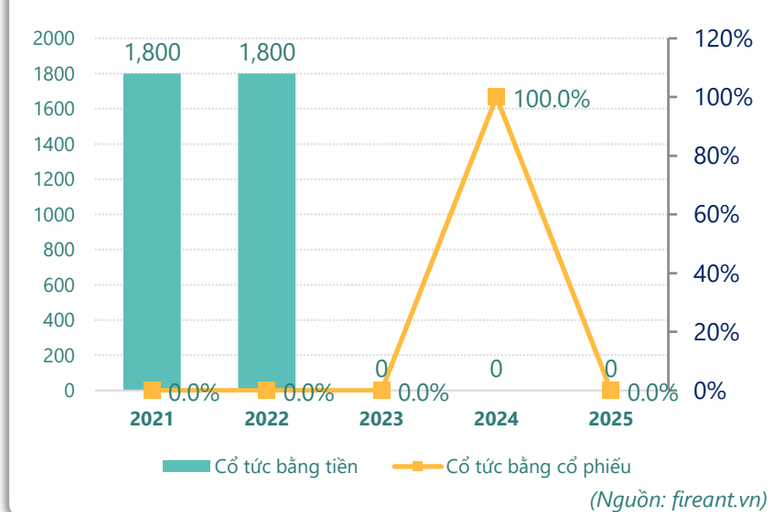
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



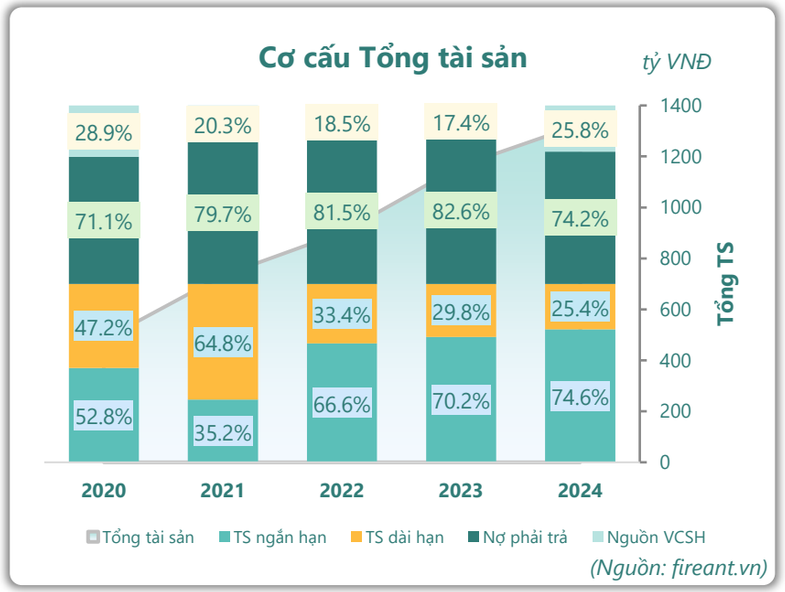
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

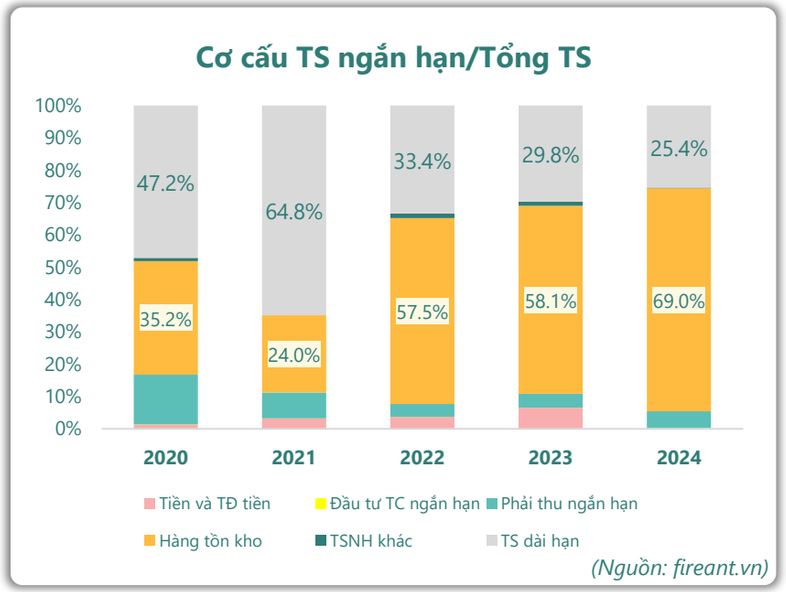


(Nguồn: fireant.vn)

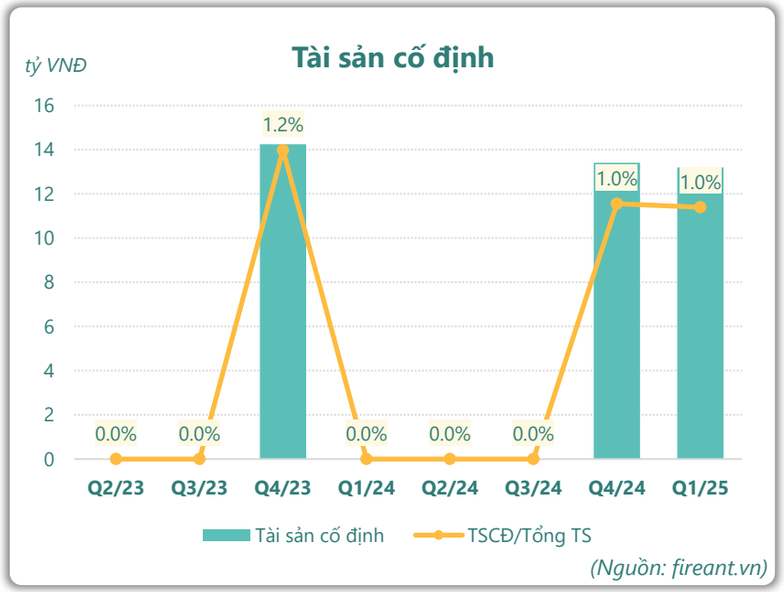
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



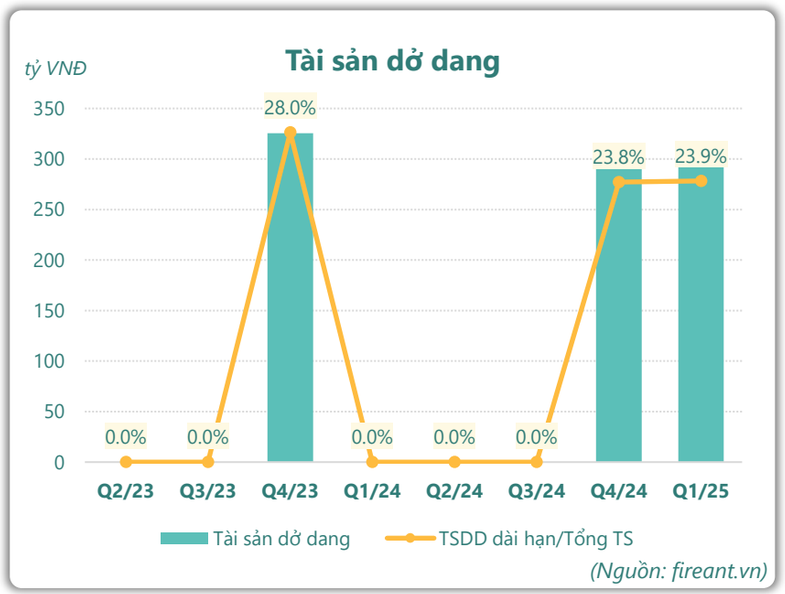
(Nguồn: fireant.vn)



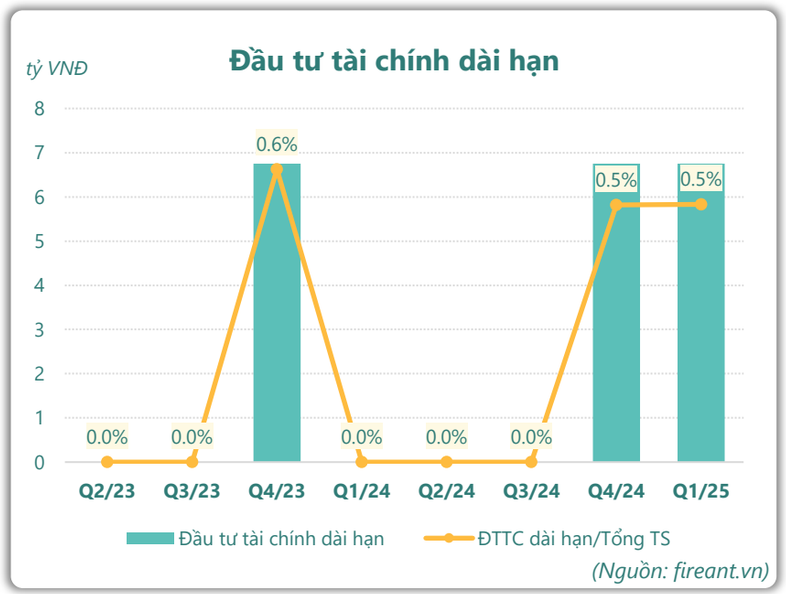
(Nguồn: fireant.vn)



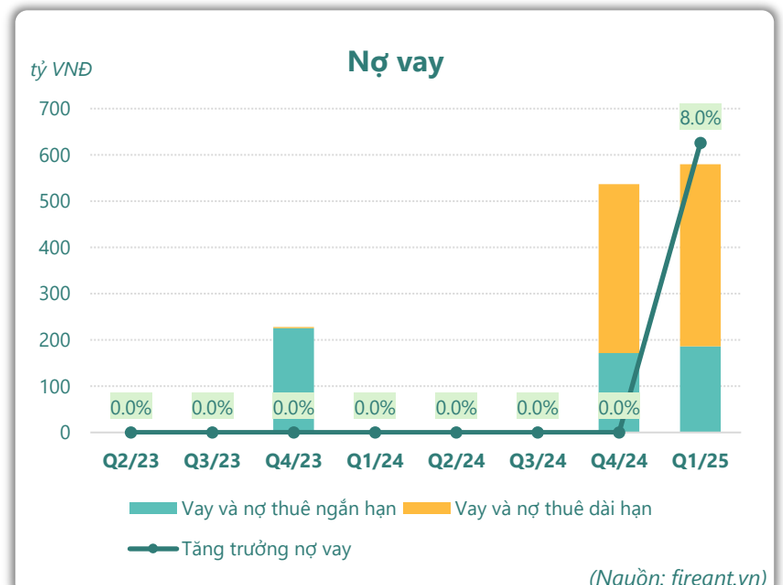
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



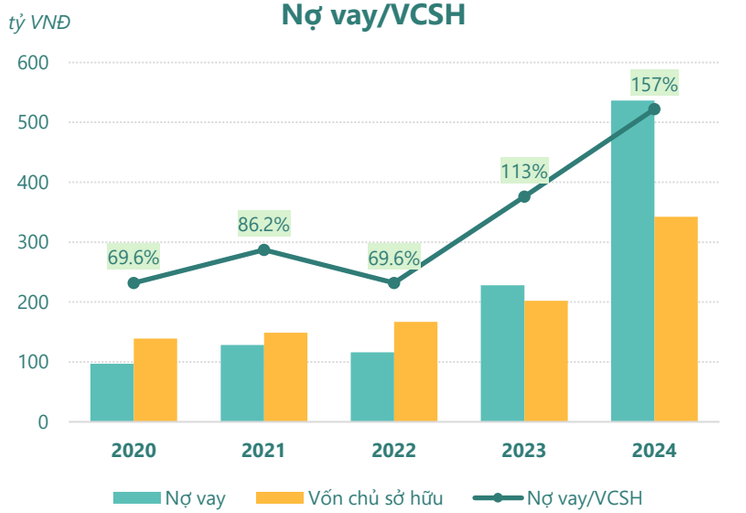
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

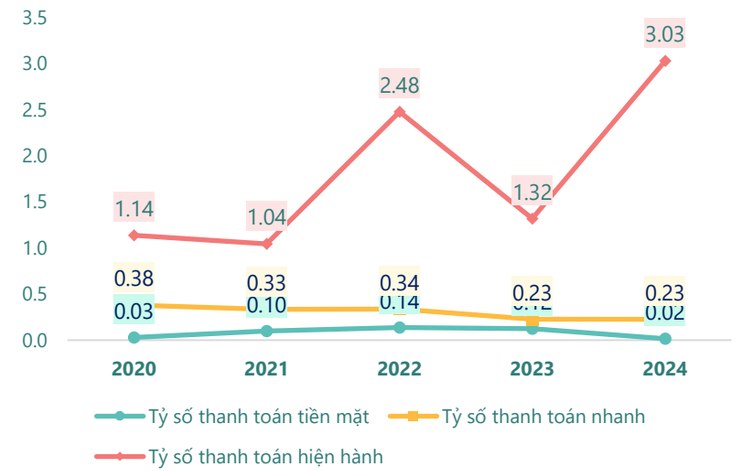
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



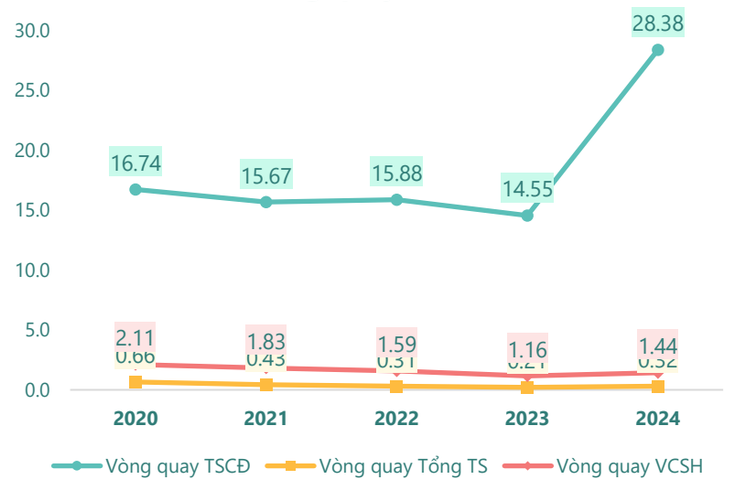
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



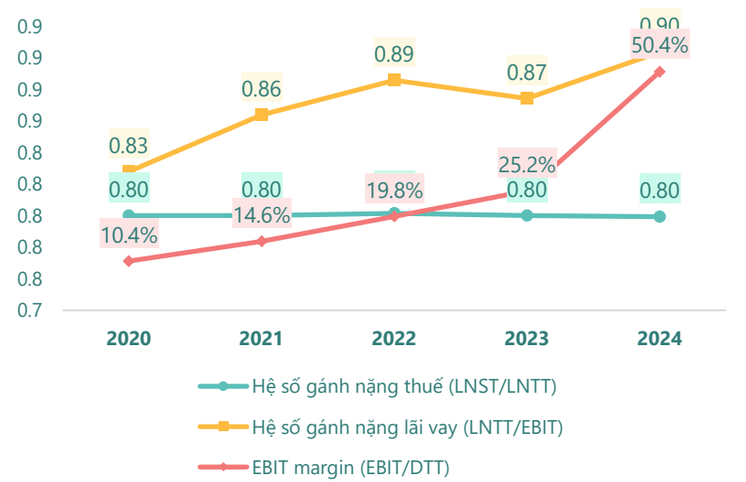
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



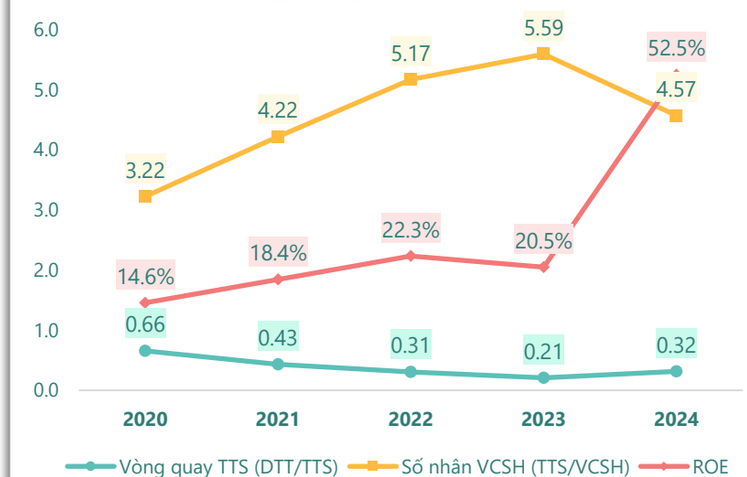
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



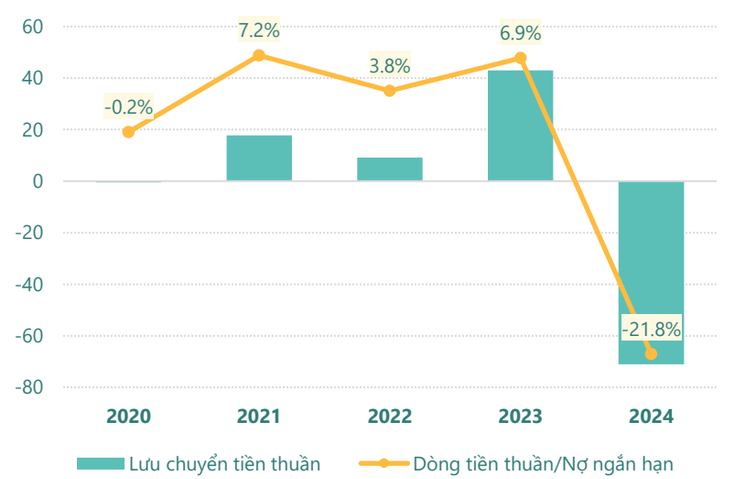
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**50.4**			**392**	**215**	**82.8%**
Giá vốn hàng bán	30.2			158	138	14.4%
Lợi nhuận gộp	20.2			234	76.3	207%
Doanh thu HĐTC	0.03			0.04	0.29	-87.4%
Chi phí TC	2.85			19.1	6.85	179%
Chi phí lãi vay	2.83			19.0	6.81	180%
LN trong công ty LKLD	**0**			**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.95			17.3	5.69	204%
Chi phí QLDN	**4.06**			**18.9**	**19.4**	**-2.3%**
LN thuần từ HĐKD	12.4			179	44.7	300%
Lợi nhuận khác	**0.29**			**0.12**	**2.68**	**-95.5%**
LN trước thuế	12.7			179	47.3	278%
Lợi nhuận sau thuế	**9.95**			**143**	**37.9**	**277%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.95**			**143**	**37.9**	**277%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	-41.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	43.2
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	5.15
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	7.31

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,323**	**1,326**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	981	989	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	7.31	5.15	42.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.7	66.5	-17.8%
Hàng tồn kho	915	915	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.02	2.49	61.8%
Tài sản dài hạn	**341**	**337**	**1.3%**
Phải thu dài hạn	4.18	0	
Tài sản cố định	13.2	13.4	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	316	315	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.75	6.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.67**	**1.87**	**-10.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	970	983	-1.3%
Nợ ngắn hạn	**285**	**326**	**-12.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	186	171	8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.2	30.5	-37.1%
Nợ dài hạn	685	657	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	394	365	7.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**352**	**343**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**352**	**343**	**2.9%**
Vốn điều lệ	171	171	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)